

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng tài sản			596,272,231,548	591,622,008,722
A - Tài sản ngắn hạn	100		77,324,690,955	72,778,818,365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46,842,188,125	62,957,047,519
1. Tiền	111		46,842,188,125	62,957,047,519
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,964,345,805	9,088,559,321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12,694,810,978	7,562,391,074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		251,863,704	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13,644,345,389	2,152,842,513
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-626,674,266	-626,674,266
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		292,760,234	73,228,370
1. Hàng tồn kho	141		292,760,234	73,228,370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,225,396,791	659,983,155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		318,350,006	636,400,010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,907,046,785	23,583,145
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		518,947,540,593	518,843,190,357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		370,425,952	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		370,425,952	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,395,717,287	2,661,793,003
1. TSCĐ hữu hình	221		2,395,717,287	2,661,793,003
- Nguyên giá	222		9,135,569,033	9,135,569,033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6,739,851,746	-6,473,776,030
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		54,855,100	54,855,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-54,855,100	-54,855,100
III. Bất động sản đầu tư			516,181,397,354	516,181,397,354
- Nguyên giá			524,595,947,319	524,595,947,319
- Giá trị hao mòn lũy kế			-8,414,549,965	-8,414,549,965
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
Tổng nguồn vốn			596,272,231,548	591,622,008,722
C - Nợ phải trả	300		17,353,184,123	17,346,011,973
I. Nợ ngắn hạn	310		17,331,903,123	17,324,730,973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		852,677,258	1,500,121,030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		186,293,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,452,839,890	1,949,970,526
4. Phải trả người lao động	314		2,834,659,938	492,473,697
+ Người lao động			2,940,877,146	188,085,116
+ Viên chức quản lý			-106,217,208	304,388,581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,090,051,187	1,090,051,187
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8,574,558,490	5,680,657,195
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,340,823,360	6,611,457,338
+ Người lao động			1,862,241,816	6,027,875,794
+ Viên chức quản lý			478,581,544	583,581,544
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		21,281,000	21,281,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21,281,000	21,281,000
D - Vốn chủ sở hữu	400		578,919,047,425	574,275,996,749
I. Vốn chủ sở hữu	410		42,813,684,720	39,050,029,163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38,748,000,000	38,748,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		218,142,792	218,142,792
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,763,655,557	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			

- LNST chưa phân phối kỳ này	421		3,763,655,557	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		83,886,371	83,886,371
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		536,105,362,705	535,225,967,586
1. Nguồn kinh phí	431		19,910,711,980	19,031,316,861
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		516,194,650,725	516,194,650,725

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Hường



Ngày 07 tháng 9 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Thanh Liêm

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.11
SỐ 12 ĐƯỜNG SỐ 2 CƯ XÁ LỮ GIA P.15 Q.11

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của BTC)

KQKD PHẦN I - LÃI LỖ
TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	37,917,457,064	106,105,542,633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	37,917,457,064	106,105,542,633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	29,497,023,854	94,996,915,620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,420,433,210	11,108,627,013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	933,423,979	1,805,944,762
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	3,844,354,771	5,882,752,565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,509,502,418	7,031,819,210
11. Thu nhập khác	31		6,860,454	112,239,169
12. Chi phí khác	32		691,163,444	66,522,873
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-684,302,990	45,716,296
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4,825,199,428	7,077,535,506
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	1,061,543,871	1,571,692,843
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,763,655,557	5,505,842,663
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Hường

Ngày 07 tháng 9 năm 2016



Giám đốc

Nguyễn Thanh Liêm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64,925,999,714	149,548,930,858
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-45,723,804,647	-88,557,181,423
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-11,470,908,372	-23,117,610,931
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-1,803,906,663	-1,062,394,647
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,281,481,413	6,791,643,755
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-25,323,720,839	-49,994,767,316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-16,114,859,394	-6,391,379,704
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1,113,889
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			1,113,889
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		-16,114,859,394	-6,390,265,815
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62,957,047,519	69,347,313,334

ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	VII.34	46,842,188,125	62,957,047,519

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Hường



Ngày 07 tháng 9 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Thanh Liêm

Đơn vị báo cáo: CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.11

Địa chỉ: Số 12 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, P15, Q11.

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016).
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn ;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu ;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

Cuối năm

1,186,645,561

45,655,542,564

46,842,188,125

Đầu năm

21,940,385

62,935,107,134

62,957,047,519

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu của người lao động	0	0
- Phải thu khác	13,644,345,389	2,152,842,513
- Phải thu khách hàng	12,694,810,978	7,562,391,074
- Trả trước nhà cung cấp	251,863,704	0
- Dự phòng phải thu khó đòi	(626,674,266)	(626,674,266)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	25,964,345,805	9,088,559,321
4- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	1,030,732,868	
- Công cụ, dụng cụ	83,743,565	73,228,370
- Chi phí SX, KD dở dang	(821,716,199)	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	292,760,234	73,228,370
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :		
5- Tài sản ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	318,350,006	636,400,010
- Tài sản ngắn hạn khác	0	
Cộng	318,350,006	636,400,010
6- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	0
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	3,907,046,785	23,583,145
Cộng	3,907,046,785	23,583,145
7- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
	0	0

- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
8- Phải thu dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận ủy thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	370,425,952	0
Cộng	370,425,952	0

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	MMTB dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	(I)	(III)	(IV)		
Số dư đầu kỳ	3,255,862,785	4,694,370,000	408,136,748	777,199,500	9,135,569,033
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	3,255,862,785	4,694,370,000	408,136,748	777,199,500	9,135,569,033
Gia trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,381,135,047	3,096,093,237	351,868,954	644,678,792	6,473,776,030
- Khấu hao trong kỳ	71,840,443	171,884,913	6,385,817	15,964,543	266,075,716
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	2,452,975,490	3,267,978,150	358,254,771	660,643,335	6,739,851,746
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	874,727,738	1,598,276,763	56,267,794	132,520,708	2,661,793,003
- Tại ngày cuối kỳ	802,887,295	1,426,391,850	49,881,977	116,556,165	2,395,717,287

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: không

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm					54,855,100	54,855,100

- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm					54,855,100	54,855,100
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					54,855,100	54,855,100
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					54,855,100	54,855,100
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí xây dựng cơ bản

0

0

Trong đó:

+ Mua sắm tài sản cố định dở dang

+ Xây dựng cơ bản dở dang

+ Dự án

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	551,124,540,385	-	26,528,593,066	524,595,947,319
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	551,124,540,385	-	26,528,593,066	524,595,947,319
Giá trị hao mòn lũy kế	8,721,105,401	-	306,555,436	8,414,549,965
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất	8,721,105,401	-	306,555,436	8,414,549,965
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	542,403,434,984	-	26,222,037,630	516,181,397,354
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	542,403,434,984	-	26,222,037,630	516,181,397,354

Thuyết minh số liệu và giải thích khác:

14- Đầu tư dài hạn khác :

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

0

0

0

0

0

0

0

0

15-Tài sản dài hạn khác :

- Ký quỹ dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

0

0

0

0

0

0

16- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

0

0

0

0

0

0

0

0

17- Người mua trả tiền trước

- Người mua trả tiền trước

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

0

0

0

0

18- Phải trả công nhân

- Tiền lương còn phải trả

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

2,834,659,938

492,473,697

2,834,659,938

492,473,697

19- Phải trả người bán

- Phải trả người bán

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

1,038,970,258

1,500,121,030

1,038,970,258

1,500,121,030

20- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu

Cuối năm

Đầu năm

565,038,232

928,984,882

0

0

0

0

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	761,543,871	938,532,843
- Thuế Thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế Tài nguyên	0	0
- Thuế Nhà đất	82,452,801	82,452,801
- Tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	(3,000,000)	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (60% KHCB)	46,804,986	0
Cộng	1,452,839,890	1,949,970,526
21- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước CP TL trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí khác	0	0
Cộng	0	0
22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	1,090,051,187	1,090,051,187
- Quỹ phúc lợi- khen thưởng	2,340,823,360	6,611,457,338
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,574,558,490	5,680,657,195
Cộng	12,005,433,037	13,382,165,720
23- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
...	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
24- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	0	0
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0

b- Nợ dài hạn	21,281,000	21,281,000
- Thuế tài chính	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21,281,000	21,281,000
Cộng	21,281,000	21,281,000

Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.T tiền thuế TC	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

25- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Cuối năm

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

		Vốn đầu tư của CHS (411)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	CỘNG
A		1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước		38,748,000,000					0	38,748,000,000
- Tăng vốn trong năm		0						0
- Lãi trong năm trước						0		0
- Tăng khác						0		0
- Giảm vốn trong năm						0		0
- Lỗ trong năm trước						0		0
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm trước		38,748,000,000				0	0	38,748,000,000
Số dư đầu năm nay		38,748,000,000		0		0	0	38,748,000,000
Tăng năm nay								0
- Tăng vốn trong năm								0
- Lãi trong năm nay						0		0
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay						0		0
- Lỗ trong năm nay						0		0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ		38,748,000,000		0		0	0	38,748,000,000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

0

0

0

0

0

0

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

0

0

0

0

0

0

0

0

+ Vốn góp cuối năm	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
d- Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	0	0
đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	0	0
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	0	0
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	218,142,792	218,142,792
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3,763,655,557	0
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
27- Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	19,910,711,980	19,031,316,861
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	516,194,650,725	516,194,650,725
28- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		

- Tài sản khác thuê ngoài
- 2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
29- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	37,917,457,064	53,052,771,317
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37,917,457,064	53,052,771,317
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
30- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
31- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	37,917,457,064	53,052,771,317
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	37,917,457,064	53,052,771,317
32- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29,497,023,854	47,498,457,810

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29,497,023,854

47,498,457,810

33- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

933,423,979

1,805,944,762

Cộng

933,423,979

1,805,944,762

34- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

0

0

Cộng

0

0

35- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1,061,543,871

1,571,692,843

36- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh

từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

37- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay

821,716,199

13,796,319,028

266,075,716

11,658,155,215

2,954,757,696

29,497,023,854

Năm trước

2,244,608,553

11,863,487,590

223,373,692

19,844,626,000

2,781,000,000

36,957,095,835

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

Năm nay

46,842,188,125

(Đơn vị tính : đồng)

Năm trước

62,957,047,519

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền

và các khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con

hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Đơn vị hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Hương

Quận 11, ngày 08 tháng 09 năm 2016



Giám đốc

NGUYỄN THANH LIÊM